

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 247/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 3 như sau:

“10. Cảng đăng ký của tàu biển bao gồm: Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn. Chủ tàu lựa chọn một cảng đăng ký để đăng ký tàu biển theo quy định.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 3 như sau:

“11. Tuổi của tàu biển được tính bằng số năm và bắt đầu từ ngày bàn giao tàu biển.

Ngày bàn giao tàu biển là ngày hoàn thành cuộc kiểm tra lần đầu trước khi tàu được đưa vào sử dụng làm cơ sở cho việc cấp các giấy chứng nhận kỹ thuật về an toàn hàng hải theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và được ghi trên các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đó.”

3. Sửa đổi khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam thực hiện chức năng của cơ quan đăng ký tàu.”

4. Sửa đổi khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Các Chi cục Hàng hải và Đường thủy, Cảng vụ hàng hải thực hiện nhiệm vụ đăng ký tàu biển theo ủy quyền của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.”

5. Sửa đổi khoản 4 Điều 5 như sau:

“4. Thông báo thông tin cụ thể trên trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam về địa chỉ, tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển để tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện việc gửi hồ sơ qua đường bưu chính và nộp phí, lệ phí theo quy định bằng hình thức chuyển khoản thông qua hệ thống dịch vụ của ngân hàng.”

6. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam được sử dụng để ghi lại các thông tin liên quan đến tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động đã được đăng ký hoặc xóa đăng ký theo quy định. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam được lập dưới dạng sổ ghi chép trên giấy và cơ sở dữ liệu”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 7 như sau:

“c) Các trường hợp đặc biệt như sau:

Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định, cụ thể như sau: Không quá 17 năm đối với tàu container có sức chở 1500 TEUs trở lên; Không quá 20 năm đối với các loại tàu: chở hóa chất, chở khí hóa lỏng, chở dầu hoặc kho chứa nổi; không quá 25 năm đối với tàu nghiên cứu khoa học, tàu huấn luyện, tàu tìm kiếm cứu nạn được tặng cho, hiến, biếu, đóng góp, viện trợ, tài trợ cho Nhà nước Việt Nam.

Trường hợp đặc biệt khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.”;

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Giới hạn về tuổi tàu biển quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài, thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được bán đấu giá tại Việt Nam theo quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền. Các Giấy chứng nhận của tàu biển nước ngoài khi làm thủ tục đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Chấp thuận đặt tên tàu biển

1. Tên tàu biển do chủ tàu tự đặt và phù hợp với các quy định tại Điều 21 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đặt tên tàu biển, bao gồm:

a) Tờ khai chấp thuận đặt tên theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương về quyền sở hữu đối với tàu biển (kèm Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính bản dịch công chứng nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trường hợp chủ tàu là hợp tác xã) hoặc giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài);

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hộ chiếu đối với trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển trả lời chủ tàu bằng văn bản theo Mẫu số 12 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này về việc chấp thuận tên tàu biển do chủ tàu lựa chọn; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Thủ tục đăng ký tàu biển không thời hạn

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam.

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam được cấp cho tàu biển đăng ký không thời hạn có đủ các điều kiện và đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam theo thủ tục quy định tại Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày được cấp, mất hiệu lực kể từ ngày bị mất hoặc ngày tàu biển được xóa đăng ký.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển không thời hạn, bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính: Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài hoặc Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB đã qua sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với tàu biển được đóng mới;

c) Bản chính: Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương để chứng minh quyền sở hữu đối với tàu biển (kèm Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính bản dịch công chứng nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận dung tích tàu biển;

đ) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển;

e) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu, bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định gồm Tờ khai lệ phí trước bạ, thông báo nộp tiền của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí trước bạ và thông báo nộp tiền của cơ quan thuế;

g) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trường hợp chủ tàu là hợp tác xã) hoặc giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài);

h) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hộ chiếu đối với trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp Giấy chứng nhận; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Thủ tục đăng ký tàu biển có thời hạn

1. Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn.

a) Thời hạn đăng ký của tàu biển được ghi trong giấy chứng nhận tương ứng với thời hạn của hợp đồng thuê mua tàu hoặc hợp đồng thuê tàu trần hoặc theo đề nghị của chủ tàu. Trường hợp tàu biển có Giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký thì thời hạn đăng ký của tàu biển không được dài hơn thời hạn ghi trong Giấy tạm ngừng đăng ký;

b) Giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển có thời hạn trong trường hợp chủ tàu là tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê mua tàu hoặc thuê tàu trần, bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận dung tích tàu biển;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển;

d) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (trường hợp chủ tàu là hợp tác xã);

đ) Bản chính: Giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký (đối với trường hợp tàu biển đó đăng ký ở nước ngoài) hoặc xóa đăng ký tàu biển;

e) Bản chính: Hợp đồng thuê mua tàu hoặc hợp đồng thuê tàu trần (kèm bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính bản dịch công chứng nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);

g) Bản chính: Biên bản bàn giao tàu (kèm bản dịch công chứng hoặc bản sao điện tử bản dịch công chứng được chứng thực từ bản chính nếu biên bản bàn giao viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);

h) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu, bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định gồm Tờ khai lệ phí trước bạ, thông báo nộp tiền của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí trước bạ và thông báo nộp tiền của cơ quan thuế.

3. Hồ sơ đăng ký tàu biển có thời hạn trong trường hợp chủ tàu là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài, bao gồm các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và h khoản 2 Điều này; bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam hoặc hộ chiếu.

4. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

5. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp Giấy chứng nhận trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

6. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Thủ tục đăng ký tàu biển tạm thời

1. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam:

a) Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam được cấp 01 bản chính cho chủ tàu đăng ký tàu biển tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam có giá trị sử dụng trong 180 ngày kể từ ngày cấp;

c) Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam hết hiệu lực khi tàu biển chưa thể về Việt Nam để hoàn thành thủ tục đăng ký chính thức theo quy định tại Nghị định này, cơ quan đăng ký tàu biển nơi cấp Giấy

chúng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam gia hạn đăng ký một lần nhưng thời gian gia hạn không quá 180 ngày, kể từ ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam được cấp lần đầu;

d) Trường hợp sau khi gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam quy định tại điểm c khoản này mà tàu biển vẫn chưa thể về Việt Nam để hoàn thành thủ tục đăng ký chính thức vì lý do bất khả kháng, Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam quyết định gia hạn thời gian đăng ký tàu biển tạm thời nhưng thời gian gia hạn không quá 180 ngày.

đ) Trường hợp sau khi gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam quy định tại điểm d khoản này vì lý do bất khả kháng, chủ tàu không thể hoàn thành thủ tục đăng ký chính thức cho tàu biển, Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định gia hạn thời gian đăng ký tàu biển tạm thời nhưng thời gian gia hạn không quá 180 ngày.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển tạm thời, bao gồm:

a) Trường hợp chưa nộp phí, lệ phí, hồ sơ đăng ký bao gồm: tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các điểm b, c, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này và bản sao hoặc bản sao điện tử: Giấy chứng nhận dung tích tàu biển, Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển hiện có của tàu;

b) Trường hợp chưa có giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển, hồ sơ đăng ký bao gồm: tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các điểm c, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này và bản sao hoặc bản sao điện tử: Giấy chứng nhận dung tích tàu biển, Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển hiện có của tàu;

c) Trường hợp thử tàu đóng mới, hồ sơ đăng ký bao gồm: Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các điểm c, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này và bản số liệu dung tích của tàu;

d) Trường hợp nhận tàu đóng mới để đưa về nơi đăng ký trên cơ sở hợp đồng đóng tàu, hồ sơ đăng ký bao gồm: Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các điểm c, d, đ, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp Giấy chứng nhận; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Thủ tục đăng ký tàu biển đang đóng

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng:

a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng không có giá trị thay thế Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển đang đóng, bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính: Hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc hợp đồng mua bán tàu biển đang đóng (kèm bản dịch công chứng hoặc bản sao điện tử bản dịch công chứng được chứng thực từ bản chính nếu biên bản bàn giao viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);

c) Bản chính: Giấy xác nhận tàu đã đặt sống chính của cơ sở đóng tàu có xác nhận của tổ chức đăng kiểm; trường hợp tàu không có sống chính thì sử dụng giấy xác nhận của cơ sở đóng tàu, đồng thời có xác nhận của tổ chức đăng kiểm giám sát về việc đã lắp ráp thân vỏ tàu đạt 50 tấn khối lượng hoặc 1% khối lượng toàn bộ ước tính của số vật liệu sử dụng làm thân vỏ tàu;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu: Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp chủ tàu là hợp tác xã) hoặc giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (đối với trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài);

đ) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hộ chiếu đối với trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển ký trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.”

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

“Điều 14. Thủ tục đăng ký tàu biển loại nhỏ

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển loại nhỏ được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đăng ký tàu biển loại nhỏ, bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính: Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài hoặc Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB đã qua sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với tàu biển được đóng mới;

c) Bản chính: Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương chứng minh quyền sở hữu đối với tàu biển (kèm bản dịch công chứng hoặc bản sao điện tử bản dịch công chứng được chứng thực từ bản chính nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu, bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định gồm tờ khai lệ phí trước bạ, thông báo nộp tiền của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước; trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí trước bạ và thông báo nộp tiền của cơ quan thuế;

đ) Bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp chủ tàu là hợp tác xã) hoặc giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (đối với trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài);

e) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hộ chiếu đối với trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài.

g) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tàu biển”

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc qua công dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.”

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Thủ tục đăng ký nội dung thay đổi

1. Trường hợp có thay đổi nội dung thông tin ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này, chậm nhất sau 30 ngày, chủ tàu phải thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển mới tương ứng với hình thức đăng ký đã cấp trước đây.

2. Hồ sơ đề nghị đăng ký nội dung thay đổi, bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị đăng ký nội dung thay đổi theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính: Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển, giấy chứng nhận dung tích tàu biển (trường hợp thay đổi thông số kỹ thuật, công dụng của tàu, tổ chức đăng kiểm tàu biển);

c) Trường hợp tàu biển đang được thế chấp thì phải nộp thêm bản chính văn bản đồng ý của bên nhận thế chấp.

d) Bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký trong trường hợp chuyển cơ quan đăng ký.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây hoặc cơ quan đăng ký tàu biển mới trong trường hợp thay đổi cơ quan đăng ký.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận mới cho tổ chức, cá nhân; đồng thời thực hiện thu hồi, hủy bản chính giấy chứng nhận đăng ký cũ trên hệ thống. Trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc công dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; gửi trả cho cơ quan đăng ký tàu biển bản chính giấy chứng nhận đăng ký cũ ngay sau khi nhận được kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển

1. Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển bị mất, hư hỏng, cơ quan đăng ký tàu biển cấp lại cho chủ tàu trên cơ sở hình thức đăng ký trước đó của tàu biển.

2. Hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển:

Tờ khai cấp lại giấy chứng nhận đăng ký theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký mới cho tổ chức, cá nhân; thực hiện thu hồi, hủy bản chính giấy chứng nhận đăng ký cũ (trường hợp bị hư hỏng), đồng thời, gửi văn bản thông báo việc cấp lại cho bên nhận thế chấp trong trường hợp tàu đang thế chấp; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả; gửi trả cho cơ quan đăng ký tàu biển bản chính giấy chứng nhận đăng ký cũ ngay sau khi nhận được kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.”

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:

“2. Trường hợp đăng ký tàu biển công vụ, chủ tàu nộp Quyết định thành lập cơ quan, đơn vị của cấp có thẩm quyền (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính

hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) thay cho thành phần hồ sơ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8; điểm g khoản 2 Điều 9; điểm d khoản 2 Điều 10; điểm g khoản 2 Điều 12; điểm d khoản 2 Điều 13 và điểm đ khoản 2 Điều 14 Nghị định này.”

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Thủ tục xóa đăng ký

1. Giấy chứng nhận xóa đăng ký được cấp 01 bản chính cho chủ tàu theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp tàu biển đang được thế chấp thì phải thực hiện thủ tục xóa đăng ký thế chấp trước khi tiến hành thủ tục xóa đăng ký tàu biển.

2. Hồ sơ xóa đăng ký:

Tờ khai xóa đăng ký theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan đăng ký tàu biển.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;

b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính nếu hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển có văn bản hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, gửi cho tổ chức cá nhân nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến, nếu hồ sơ chưa hợp lệ, chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ thông qua tài khoản của tổ chức, cá nhân trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

d) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký; đồng thời thực hiện thu hồi, hủy bản chính giấy chứng nhận đăng ký cũ trên hệ thống; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Cơ quan đăng ký tàu biển trả kết quả trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho chủ tàu.

5. Chủ tàu nộp lệ phí xóa đăng ký theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến trước khi nhận kết quả, gửi trả cho cơ quan đăng ký tàu biển bản chính giấy chứng nhận đăng ký cũ ngay sau khi nhận được kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.”

19. Sửa đổi khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Việc mua, bán, đóng mới tàu biển có sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, vốn từ nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Luật đấu thầu và các quy định khác có liên quan.”

20. Bổ sung khoản 1a Điều 21 như sau:

“1a. Tổ chức, cá nhân có hoạt động mua, bán, đóng mới tàu biển không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được tự quyết định chọn áp dụng toàn bộ hoặc các điều, khoản, điểm cụ thể của Luật đấu thầu và các quy định khác có liên quan.”

21. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 29 như sau:

“1. Căn cứ quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển; hợp đồng mua, bán, đóng mới tàu biển; biên bản giao nhận tàu biển cơ quan hải quan có trách nhiệm làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tàu biển. Tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục nhập khẩu tàu biển mua của nước ngoài tại lần nhập cảnh đầu tiên kể từ khi hoàn tất thủ tục mua tàu để đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam.

2. Trường hợp cần làm thủ tục xuất khẩu đối với tàu biển đã xuất cảnh, chủ tàu phải làm thủ tục xuất khẩu tàu biển trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng mua bán; cơ quan hải quan tiến hành các thủ tục xuất khẩu mà không phải đưa tàu biển đó về Việt Nam. Chủ tàu chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tàu biển của mình đã được thực hiện đầy đủ các thủ tục xuất cảnh theo quy định.”

22. Sửa đổi khoản 2 Điều 30 như sau:

“2. Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không có vốn nhà nước được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài theo quyết định của chủ sở hữu tàu. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày tàu biển được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài hoặc thay đổi thông tin, hiệu lực đăng ký hoặc xóa đăng ký, chủ tàu phải gửi thông báo kèm 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển hoặc xóa đăng ký tàu biển về Cơ quan đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam để phục vụ công tác quản lý.”

23. Thay thế Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 171/2016/NĐ-CP bằng Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

24. Bổ sung Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Bãi bỏ các khoản 12, 13, 14, 15 Điều 3; điểm i khoản 2 Điều 10; khoản 5 Điều 12, điểm c khoản 2 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 16, điểm b khoản 2 Điều 20 và các Điều 22, 23 24, 25, 26, 27, 28 Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, xóa đăng ký tàu biển đã được cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020.

2. Đối với dự án mua, bán, đóng mới tàu biển đã được phê duyệt dự án trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020.

3. Đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài do tổ chức, cá nhân Việt Nam mua theo phương thức vay mua hoặc thuê mua có thời điểm ký kết hợp đồng vay mua, thuê mua trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tuổi tàu biển khi thực hiện đăng ký tại Việt Nam tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020.

4. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục có giá trị pháp lý và không bắt buộc phải cấp đổi theo mẫu mới, cho đến khi thực hiện việc cấp lại theo quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà